PHỔ BIẾN KIẾN THỨC

KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG

(tiếp theo kỳ trước)

Thời Lê sơ - thế kỷ 15:

Vào thời Lê sơ, hệ tư tưởng Phật giáo không còn là chỗ dựa cho việc tổ chức xã hội, tầng lớp địa chủ mới đề cao Nho giáo đến mức cực đoan, dẫn đến nghệ thuật dân tộc bị hạn chế phát triển, văn hóa Trung Hoa được du nhập một cách hữu thức. Tình hình đó đã cản trở sự phát triển của kiến trúc dân dã. Kiến trúc Phật giáo và Đạo giáo cũng khó phát triển, những ngôi chùa vẫn tồn tại nhưng không thấy ngôi nào của triều đình, mà chỉ thấy chùa làng.

Triều đình đã chú ý nhiều đến Văn Miếu, nơi thờ Khổng Tử và các đại nho. Lần đầu tiên chúng ta thấy được các cung điện, như dấu vết mặt nền điện Kính Thiên trong thành Hà Nội và Lam Kinh (Thanh Hoá). Các cung điện đã được xây dựng cân xứng theo một trục với các cấp nền cao rộng, bề thế. Kết cấu mặt bằng chữ "công" với những tòa nhà nhiều gian theo số lẻ xuất hiện. Trước mặt chính điện thường làm ba lối lên (lối giữa của vua, các quan đi hai bên), các kiến trúc khác theo quan niệm quy ước. Có thể lấy ví dụ về bố cục mặt bằng ở Lam Kinh (Thanh Hóa), một con ngòi được đào chảy từ phải qua trái, có cầu lớn (cầu Ngọc) bắc qua ngòi này. Dòng chảy được "cố tình" tạo nên vì nó biểu hiện cho sự hanh thông, tốt đẹp, là dòng hạnh phúc. Cổng vào khá to lớn với hai con sấu đá đứng trấn hai bên. Sau cổng là các cấp nền rất rộng. Điện Lam Kinh dựng ở cấp nền cao nhất, với những chân tảng kê cột và rồng đá thành bậc khá lớn. Phía sau điện Lam Kinh còn chín nền đất cao xếp thành hình vòng cung. Tên gọi các cung điện, số lượng bậc thềm thường gắn với ý nghĩa trong kinh Dịch nhằm đề cao vua-trời. Đó là quan niệm du nhập từ Trung Hoa.

Tính chất bề thế của các lăng mộ vua, hoàng hậu nhà Lê được dựng ở vùng Lam Kinh (Thanh Hóa) như không được đặt ra, mặc dù khuôn viên lăng mộ khá rộng. ít nhất dấu vết còn thấy ở mỗi lăng mộ là một tấm bia đá khá lớn (cao gần 3m, rộng xấp xỉ 1,6m) để ghi công trạng của chủ nhân ngôi mộ. Cách xa bia đến hàng trăm mét là một ngôi mộ với bố cục toàn bộ khá nhỏ, nay được xây tường bao gần như vuông. Hai bên "linh đạo" (trục trung tâm trong không gian tường bao) đặt cân xứng từng đôi tượng người và tượng linh thú. Các tượng này nhỏ, thường chỉ cao từ 0,7m đến 1m.

So với lăng mộ của nhà Minh (Trung Hoa), thì kiến trúc lăng mộ thời Lê sơ lại theo một cách thể hiện khác (nhỏ bé hơn nhiều). Phải chăng vì một phần gốc gác nhà Lê gắn với người Mường, nên việc dựng lăng còn chịu ảnh hưởng cách thức chung của nhiều tộc người thiểu số. Buổi đương thời, có lẽ người Việt còn quan niệm rằng, các tượng hầu ở lăng mộ đều được gán cho có một linh hồn (quan niệm này hiện vẫn tồn tại ở nhiều cư dân Tây Nguyên) nhằm phục vụ kiếp đời đã qua ở thế giới bên dưới, nên để tương ứng với thế giới đó mà mọi tượng người và thú hầu đã phải làm nhỏ theo. Có thể tạm nghĩ rằng, trên thực tế, lăng mộ thời Lê sơ đã dàn trải ra với một không gian khá rộng lớn, nó vẫn mang sắc thái dân tộc, thuộc nền văn hóa truyền thống. Dấu vết khác về di tích kiến trúc thời Lê sơ chỉ để lại rất ít. Tuy nhiên, một số bia của chùa và một vài di vật có niên đại thế kỷ XV đã cho biết rằng: Bên cạnh

kiến trúc cung đình, nhiều kiến trúc dân dã đã có từ thời Lý, Trần vẫn được duy trì, và nhiều nơi, nhiều lúc còn được xây dựng thêm.

Ngoài ra, qua các cứ liệu sử học, ta biết có một loại hình kiến trúc mới được nảy sinh. Đó là một kiến trúc tiền thân của đình làng, các ngôi đình này chưa hẳn đã trở thành kiến trúc công cộng trong phạm trù văn hóa làng xã, mà bấy giờ chỉ là nơi phổ biến chính lệnh của triều đình, là một "tay với" mạnh hơn của triều đình vào tổ chức nông thôn, làng xã.

Thời Mạc:

Đây là một thời kỳ sang trang của lịch sử, một giai đoạn "bùng nổ" của kiến trúc và văn hóa nghệ thuật dân gian. Thời này, Phật giáo, các tín ngưỡng dân gian và Lão giáo được phục hồi, dẫn đến các công trình dân dã cũng có những biến đổi tích cực. Đình dần trở thành một thực thể văn hóa của làng xã, chùa mọc lên khắp nơi, sự khủng hoảng tư tưởng xã hội khiến nhiều nho sĩ quay sang với lẽ Vô vi của Lão giáo, góp phần làm cho ngôi quán xuất hiện nhiều hơn, đồng thời với sự phát triển của thương mại đã thúc đẩy sự ra đời của các cầu-chợ.

Trong các dạng di tích trên, đình làng là dạng kiến trúc lớn nhất. Thời Lý, đình là đình trạm-nơi nghỉ chân cho khách đi đường. Thời Trần, đình còn thờ cả tượng Phật. Thời Lê sơ, đình là nơi công bố luật-lệnh của triều đình. Đến thời Mạc, đình như mới thực sự trở thành thực thể văn hóa, nơi thờ thần bảo hộ làng xã, cùng nhiều chức năng khác.

Thời Mạc, đình thường có ba gian, hai chái với bốn hàng chân cột, kết cấu bộ khung không khác gì chùa, nhưng tất cả các chi tiết đều có kích thước lớn hơn. Đương thời, đình mới chỉ là một tòa nhà hình chữ nhật, không có cổng trụ, Tả- Hữu vu, Chuôi vồ, Tiền tế, Hậu cung... Đó là nơi thờ thần làng và cũng là nơi tập trung sinh hoạt của làng xã. Công năng này của đình trước kia thuộc về chùa hoặc nhà chủ làng.

Chùa thời Mạc vẫn theo phong cách cũ, với một gian hai chái. Các chùa mới xuất hiện thường nằm ven các dòng sông giao thông chính, nhiều chùa thờ Quan Âm Nam Hải, vị Bồ tát gắn với việc phù hộ nghề sông nước (thương mại).

Kiến trúc quán nhìn chung không có gì khác biệt so với chùa. Như Hưng Thánh Quán (chùa Mui-Thường Tín-Hà Tây) nay vẫn còn mái lợp ngói to bản (2x22x40cm), bộ khung gỗ chưa có tầu mái, góc mái cũng chưa có kết cấu khung tạo thế cong.

Ngoài ra, còn có một loại hình kiến trúc mới và gần như chỉ thấy xuất hiện từ thời Mạc, là cầu-chợ. Các kiến trúc này thường dựng ở những điểm nút, nơi đường giao thông thủy bộ cắt nhau, có thể nhu cầu giao thông trao đổi hàng hóa đã làm hình thành các chợ trên cầu với kiểu thức "thượng gia, hạ kiều" (trên có mái như nhà, dưới là cầu).

Thời Lê Trung Hưng - thế kỷ 17:

Thời này xã hội Việt vẫn có nhiều biến động, kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển, trên bình diện toàn đất nước những quy định của triều đình thiếu sức mạnh. Nho giáo tiếp tục bị khủng hoảng, một bộ phận của tầng lớp trên đã quay trở lại tôn sùng Phật giáo.

Trong hoàn cảnh xã hội ấy, một dạng kiến trúc mới đã hình thành để phục vụ cho tầng lớp có quyền lực và giàu có: Miếu mộ quận công. Một loạt miếu mộ: Quận Đăng ở Thanh Hóa, họ Tài ở Hà Đông, Võ Hồng Lượng ở Hải Dương, họ Đặng ở Bắc Ninh, mộ Mường ở Đống Thếch - Hà Tây... được xây dựng. Đó là những khu mộ khá lớn được quây trong một khu vực có tường bao. Cũng như mộ thời Lê sơ, việc xây dựng được tiến hành hai bên "thần đạo", gồm nhà bia, các tượng linh thú, tượng người rồi đến mộ. Thời này, do quan niệm thay đổi nên các tượng người và vật được làm to hơn nhiều, nhằm biểu hiện sự sang, quý...

Mặt khác, được sự ủng hộ của triều đình (cả Trịnh và Nguyễn) mà các Phật phái Lâm Tế và Tào Động từ Trung Hoa du nhập vào nước ta mạnh hơn, dẫn tới các ngôi chùa được xây dựng khang trang, bề thế hơn. Người ta cũng chú ý đến các chùa cũ, nổi tiếng như chùa Mía, chùa Thầy, chùa Trăm Gian, chùa Giạm, chùa Phật Tích, chùa Keo để dựng lại thành những ngôi chùa mang kiểu thức mới với nhiều tòa ngang, dãy dọc. Thượng điện lồi ra phía sau dần ra đời, Tiền đường, nhà Tổ xuất hiện, hình thành nhiều kiểu mặt bằng kể cả hình thức "nội công-ngoại quốc". Một số chùa như Bút Tháp, chùa Keo còn xây thêm một số dãy nhà khác. Tính chất khang trang này ít nhiều còn gắn với việc đề cao triều đình, nhằm đồng nhất việc thờ Phật, thờ Thánh với việc tôn trọng tổ chức trật

tự của chế độ quân chủ chuyên chế. Vì thế, khoảng giữa thế kỷ 17, gần như là thời kỳ tập trung những kiến trúc to lớn nhất trong nghệ thuật Phật giáo Việt Nam.

Tới cuối thế kỷ 17, chùa làng ít phát triển nhưng đó lại là thời kỳ phát triển tới đỉnh cao của nghệ thuật đình làng, mang nặng yếu tố dân dã. Vật liệu chính của việc xây dựng thời bấy giờ là gỗ lim (trước đó thường dùng gỗ mít) nên cột đình và cột chùa có phần cao hơn. Về mặt kết cấu, hình thức "Vì" được kết hợp giữa chồng rường và giá chiêng. Hiện tượng các xà chui qua cột nhiều hơn trước. Tuy nhiên, hình thức xẻ đầu cột cái để "lồng" quá giang còn ít xuất hiện, phần lớn "câu đầu" vẫn đặt trên đầu cột qua một đấu vuông thót đáy.

Thời Lê mạt - thế kỷ XVIII

Nội chiến và nạn kiêm tính ruộng đất của các tập đoàn "phong kiến và địa chủ" làm cho kinh tế làng xã kiệt quệ. Kinh tế tập thể tàn lụi đã hạn chế việc dựng mới đình, chùa làng. Các kiến trúc của cộng đồng tập thể làng xã nếu không có sự bảo trợ của nhà giàu thì khó được xuất hiện mới. Cụ thể là nhiều ngôi đình đã được tư nhân bảo trợ (đình Đình Bảng có Nguyễn Thạc Lượng...). Mặt khác, kinh tế tư nhân phát triển đã đẩy mạnh sự phân hóa giàu nghèo. Luồng lưu thông nội thương phần nào vẫn phát triển, nhưng sự tích lũy vốn không theo hình thức tái sản xuất mở rộng, khiến kẻ giàu thường chỉ sử dụng tiền để tậu ruộng làm công đức cho cá nhân hoặc dòng họ. Từ đó, nửa đầu thế kỷ, hàng loạt miếu mộ quận công ra đời. Những miếu mộ này là sự phát triển của mộ quận công thời trước, nhiều khi vượt cả quy định của triều đình. Lăng họ Ngọ ở Bắc Giang mới nhìn như một thành đá, tường cao đến 2m (quy định của triều đình là 1,6m).

Thời Tây Sơn, cuối thế kỷ 18:

Chỉ với vài năm ổn định ngắn ngủi, nhưng dưới thời Tây Sơn, người dân đất Bắc đã cố khôi phục những kiến trúc làng xã. Một số chùa làng được quan tâm dựng lại. Nhiều ngôi đình được làm thêm, bổ sung tiền tế, tu sửa..., như một số ngôi đình ở huyện ứng Hòa - Hà Tây có niên đại thời Cảnh Thịnh là một ví dụ cụ thể.

Mặt khác, trong hoàn cảnh Nho giáo khủng hoảng trầm trọng, Phật giáo không đủ khả năng để tổ chức xã hội, khiến tầng lớp trên có xu hướng dung hội cả Phật -Nho làm một. Tình hình đó dẫn đến sự ra đời của các ngôi chùa Kim Liên, Tây Phương. Có thể đọc ra ở các ngôi chùa này nhiều chi tiết dung hội Nho-Phật, mà cụ thể là: Chùa thờ Phật nhưng lại có những biểu tượng của tư tưởng Dịch Nho, như ba ngôi chùa ứng với tam tài (Thiên, Địa, Nhân: ba thế lực chi phối tới các tầng thế giới), mỗi ngôi nhà lại như ứng với biểu tượng của vũ trụ quan Dịch học: Thái cực-Lưỡng nghi-Tứ tượng-Bát quái. Cụ thể hơn còn thấy những cửa sổ "sắc -không" (mang ý nghĩa Phật) lại được viền bằng hình tượng Bát quái (kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài) của Dịch Nho.

Về kết cấu, đã phổ biến các kiến trúc có cột cao, mảnh, đầu cột cái được xẻ để giữ quá giang và là nơi xuất phát các xà ngang-dọc.

Thời Nguyễn, thế kỷ 19:

Trong khoảng 20 năm đầu của triều đại này, xã hội Việt Nam khá ổn định. Ở châu thổ Bắc Bộ, kiến trúc làng xã được phục hồi và phát triển. Thời kỳ sau đó, sự khủng hoảng tận gốc của hệ tư tưởng chính thống đã tạo điều kiện cho mê tín nảy nở khiến, am, miếu, đền, điện thờ... xuất hiện và phát triển theo một chiều hướng khác.

Đầu thế kỷ XIX, việc mua quan, bán tước phát triển mạnh hơn khiến làng xã đầy rẫy nho sĩ lớp dưới, góp phần cho sự xuất hiện nhiều hơn các Văn chỉ, Từ chỉ. Đó là những kiến trúc thờ Khổng Tử và những người thi đỗ trong làng xã. Những văn chỉ này nhỏ, được xây dựng theo quy định của triều đình. Làng nào có Tiến sĩ thì Văn chỉ có mái, chỉ có Cử nhân thì không có mái...(tuy không mấy nơi áp dụng quy định này).

Tầng lớp nho sĩ cũng góp sức vào việc thâm nghiêm hơn các kiến trúc cổ. Nhiều ngôi đình thế kỷ 16, 17, 18 được bổ sung thêm Chuôi vồ để làm Hậu cung (Nếu trước đó chưa có). Tầng lớp Nho sĩ còn góp phần củng cố bộ mặt "hương đảng tiểu triều đình" nhằm bảo tồn trật tự xã hội đã lỗi thời. Tiền tế, Tả-Hữu vu được chắp vào hầu hết các ngôi đình, đền cổ để phù hợp với việc tế lễ đương thời.

Theo thời gian, kinh tế tư nhân ngày càng chiếm tỷ lệ cao, ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, người ta quan tâm đến bảo vệ quyền lợi và mối quan hệ họ hàng, từ đó nảy nở nhiều hơn dạng kiến trúc nhà thờ họ. Dạng kiến trúc này đã có ở Bắc Bộ từ thế kỷ 17, phát triển dần

qua thế kỷ 18 và đặc biệt phổ biến ở thế kỷ 19.

Cũng trong thời kỳ này, triều đình nhà Nguyễn đã tập trung sức người, sức của toàn quốc xây dựng kinh đô Huế với nhiều cung điện, lăng mộ vua. Vì vậy, Huế trở thành một tụ điểm văn hóa có giá trị cao về nghệ thuật và kiến trúc. Trong đó có nhiều cái hay, đẹp, tốt học hỏi từ Trung Hoa sau khi đã được Việt hóa, vì thế các kiến trúc cung đình Nguyễn vẫn gần gũi, ấm cúng, ít mang tính áp chế.

Về kết cấu, các kiến trúc Nguyễn vẫn có vì nóc theo hình thức chồng rường, giá chiêng nhưng phổ biến hơn là vì kèo có trụ trốn đứng trên quá giang để đội thượng lương. Ngoài ra còn kết hợp kết cấu kẻ suốt hay kẻ chuyền hoặc vì ván mê cốn mê bằng gỗ ghép, đó là những kết cấu đơn giản, không cầu kỳ, nặng nề như trước, nhưng mặt nào đó, tính nghệ thuật bị giảm bớt.

Riêng ở Huế, kết cấu chồng rường được bổ sung các "giả thủ". ở đầu các rường có các cột nhỏ (như cánh tay vươn lên đỡ hoành). Người ta cũng đã sử dụng vì vỏ cua trong kiến trúc "trùng thiềm điệp ốc" để tạo nên không gian thống nhất giữa hai ngôi nhà dựng liền nhau.

Bằng vào những cứ liệu thu thập được qua thực tế, chúng tôi chỉ xem điểm qua đôi nét về sự thăng trầm của các loại hình kiến trúc cổ, nhằm góp phần gợi mở một phần nào đó về nền kiến trúc cổ Việt Nam để chúng ta cùng nhau suy nghĩ, chiêm ngưỡng và học tập.

KTS. TRẦN ĐÌNH THÀNH

(Theo tư liệu của Trần Lâm)

Về cung điện Nara

(Tiếp trang 115)

Để nghiên cứu, khai quật và bảo tồn di chỉ cung điện Nara, Chính phủ Nhật Bản đã cho thành lập Viện Nghiên cứu Quốc gia về Tài sản Văn hoá ở Nara trực thuộc Uỷ ban Quốc gia về Tài sản Văn hóa vào năm 1952 (Đến năm 1968 trực thuộc Tổng cục Văn hoá (Agency for Cultural Affairs)). Năm 1960 bộ phận trực tiếp nghiên cứu về cung điện Nara được thành lập và dần hoàn thiện. Suốt mấy chục năm qua, Viện đã trở thành nơi làm việc của hàng trăm nhà khoa học và kỹ thuật viên trong nhiều lĩnh vực, như khảo cổ, kiến trúc, bảo tàng, hoá học, nông nghiệp...Công việc khai quật khảo cổ được làm đều đặn mấy chục năm qua và năm 2004 này vẫn đang được tiếp tục. Song song với khai quật là quá trình nghiên cứu bảo quản với nhiều trang thiết bị hiện đại đã được đầu tư để Viện Nghiên cứu Quốc gia về Tài sản Văn hoá ở Nara có đủ năng lực bảo vệ các di tích, di vật.

Nara là Di sản Văn hoá Thế giới, gồm một phức hợp các di tích lịch sử, kiến trúc, khảo cổ có sự kết hợp với cảnh quan thiên nhiên. Một điều hết sức thú vị là cũng vào khoảng 1300 năm trước, cả Nara và Thăng Long (lúc đó là Đại La) đều là trung tâm chính trị, văn hoá của Nhật Bản và Việt Nam. Nhật Bản đang hướng tới kỷ niệm 1300 năm, Nara trở thành thủ đô của Nhật Bản, còn Việt Nam đang chuẩn bị kỷ niệm 1000 năm Thăng Long. Thời khắc có ý nghĩa đó, đều vào năm 2010. Những phát hiện khảo cổ mới đây ở Hà Nội đang mở ra những việc nghiên cứu mới về thành cổ Thăng Long. Nhưng cũng từ đó đang đặt ra những thách thức mà chúng ta cần tính toán kỹ lưỡng. Bên cạnh quá nhiều vấn đề về lịch sử, kiến trúc, bố cục, công năng, tên gọi của các công trình... của Thăng Long vẫn chưa xác định được thì những tác động của môi trường thiên nhiên cũng là rào cản vô cùng to lớn mà chúng ta đang phải vượt qua khi quyết định phạm vi và phương án bảo tồn. Ngay tại Nara, các nhà khoa học cũng chưa giải được bài toán xử lý chống thẩm thấu của nước và sự phát triển của rêu mốc tại một phần di chỉ khảo cổ học, chỉ rộng có mấy chục mét vuông, được lợp mái che để trưng bày, giới thiệu với khách tham quan. Tìm hiểu quá trình nghiên cứu, bảo tồn Nara cho thấy chúng ta mới đi được một quãng đường ngắn ngủi trên hành trình tìm về cội nguồn lịch sử của Thăng Long. Không chỉ là thời gian, chúng ta còn cần một chiến lược khoa học, một kế hoạch dài hạn và những bảo đảm về nguồn nhân lực cũng như tài chính cho việc tìm hiểu và phác dựng diện mạo để Thăng Long hiện lên rõ nét hơn, chính xác hơn trong tâm thức mỗi người dân đất Việt.

N.T.H